

THANH TRA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3089/TTCP-PC

V/v lấy ý kiến dự thảo
Luật tổ cáo

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2016

UBND TỈNH THANH HOÁ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 3538.8...
Ngày: 28/11/2016

Kính gửi: UBND Tỉnh Thanh Hoá

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2016, 2017 của Quốc Hội và Kế hoạch xây dựng thể chế năm 2016 của thanh tra Chính phủ. Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ cáo. Theo tiến độ, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ cáo sẽ được trình Chính phủ trong tháng 01 năm 2017.

Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ cáo trước khi gửi Bộ Tư pháp thẩm định và trình Chính phủ, Thanh tra Chính phủ trân trọng đề nghị Quý cơ quan cho ý kiến bằng văn bản đối với nội dung của Dự thảo.

Ý kiến góp ý xin gửi về Thanh tra Chính phủ, Lô D29, đường Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, đồng thời gửi file điện tử ý kiến nêu trên vào địa chỉ hộp thư: vuphapche@thanhtra.gov.vn trước ngày 20/12/2016.

Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ với bà Nguyễn Thị Hồng Thắm – Thanh tra viên Vụ Pháp chế, Thanh tra chính phủ theo số điện thoại 08048363/0969567781.

Rất mong nhận được sự cộng tác, phối hợp của Quý cơ quan./. *Kính*

Nơi nhận: *(Kính)*

- Như trên;
- Tổng TTCP (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Nguyễn Văn Thanh

(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

TỜ TRÌNH

Về Dự án Luật tố cáo (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khóa XIV và năm 2017, Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan hữu quan nghiên cứu xây dựng Dự án Luật tố cáo (sửa đổi).

Thanh tra Chính phủ xin báo cáo Chính phủ về dự án Luật như sau:

I. Sự cần thiết xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi)

1.1. Những hạn chế, bất cập của Luật tố cáo

Luật tố cáo đã được Quốc hội thông qua vào ngày 11 tháng 11 năm 2011, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2012. Sự ra đời của Luật tố cáo đã tạo hành lang pháp lý để công dân thực hiện quyền tố cáo, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Tuy nhiên, qua hơn 4 năm triển khai thực hiện cho thấy Luật tố cáo đã bộc lộ những hạn chế, bất cập như sau:

- Thứ nhất, về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo: khoản 1 Điều 12 Luật tố cáo quy định: “Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết”. Tuy nhiên, trên thực tế việc áp dụng nguyên tắc này trong một số trường hợp còn có những vướng mắc nhất định như: thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác; đã về hưu nhưng bị tố cáo lúc đương nhiệm hoặc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm họ giữ chức vụ thấp nhưng hiện tại giữ chức vụ cao hơn; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- Thứ hai, về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Luật tố cáo chưa quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm

quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy gây ra những khó khăn nhất định trong việc thực hiện.

- Thứ ba, về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo: Luật tố cáo hiện hành quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Tuy nhiên vẫn còn thiếu quy định cụ thể xử lý đối với một số tình huống như: việc tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo; quy định về việc rút đơn tố cáo; công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo ...

- Thứ tư, về việc tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp: Tại điểm b, điểm c, khoản 2 Điều 27 Luật tố cáo quy định *“Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cấp dưới trực tiếp là đúng pháp luật thì không giải quyết lại, đồng thời thông báo cho người tố cáo về việc không giải quyết lại và yêu cầu họ chấm dứt việc tố cáo; trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là không đúng pháp luật thì tiến hành giải quyết lại”*. Tuy nhiên trên thực tế rất khó để xác định được việc giải quyết thế nào đúng hay không đúng pháp luật nếu như không có bước xử lý ban đầu về xem xét hồ sơ giải quyết vụ việc trước đó để quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo tiếp.

- Thứ năm, về tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo: Luật tố cáo chưa quy định rõ về vấn đề này, do vậy trên thực tế đã diễn ra tình trạng có nhiều kết luận, quyết định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo đã ban hành có hiệu lực pháp luật nhưng không được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm minh, nhất là việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; xử lý sai phạm về kinh tế tài chính... Vì vậy gây ra những bức xúc cho người dân và xã hội.

- Thứ sáu, về bảo vệ người tố cáo: Luật tố cáo bước đầu đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Tuy nhiên, các quy định về bảo vệ người tố cáo chưa cụ thể, khó thực hiện, chưa tạo nên thiết chế pháp lý cần thiết để bảo vệ người tố cáo một cách hiệu quả và thực chất. Theo đó, cần có các quy định pháp luật cụ thể, chi tiết, đầy đủ, toàn diện, phù hợp với thực tiễn nhằm bảo vệ kịp thời, hiệu quả người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

- Thứ bảy, về việc khen thưởng người có thành tích trong tố cáo: Luật tố cáo chưa có quy định cụ thể về khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo. Vì vậy chưa động viên, khuyến khích được những người có trách nhiệm, dũng cảm đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ tám, về vấn đề xử lý trách nhiệm đối với người có hành vi vi phạm: Việc xử lý hành vi vi phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện pháp luật tố cáo. Luật tố cáo đã có một số quy định mang tính nguyên tắc về xử lý hành vi

vi phạm. Tuy nhiên, việc xử lý theo quy định tại Điều 46, 47 và Điều 48 Luật tố cáo còn gặp nhiều khó khăn trên thực tế vì chưa quy định rõ ràng, thiếu các biện pháp chế tài cụ thể trong việc xử lý trách nhiệm đối với các chủ thể trong quá trình giải quyết tố cáo khi có những hành vi vi phạm pháp luật như: cố tình không giải quyết tố cáo, vi phạm thời hạn giải quyết tố cáo, cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc giải quyết, cố tình tố cáo sai sự thật, mạo danh người khác để tố cáo...

1.2. Xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) nhằm tiếp tục thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Việc xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) xuất phát từ việc chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, trong đó đã nêu rõ: “Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng dùn dầy, bao che, không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật”. Chỉ thị cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm...”; “Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác”.

- Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật, các kế hoạch và văn bản hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đều nhằm mục đích tập trung rà soát, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo; nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại tố cáo trong thời gian tới đây, góp phần làm giảm khiếu nại tố cáo đông người, chủ động tích cực trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật tố cáo (sửa đổi) là cần thiết.

II. Quá trình nghiên cứu, xây dựng Dự thảo

Ngay sau khi được giao chủ trì xây dựng Luật, Thanh tra Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo với thành phần là đại diện các cơ quan: Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan. Ban

soạn thảo đã khẩn trương triển khai các hoạt động cần thiết để xây dựng Dự thảo. Cụ thể là:

- Tổng kết 4 năm thi hành Luật tố cáo.
- Nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan.
- Đánh giá tác động kinh tế, xã hội của Dự thảo.
- Tổ chức các cuộc hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia pháp lý, cán bộ quản lý, thanh tra viên có nhiều kinh nghiệm của các bộ, ngành, địa phương để trao đổi về nội dung của Dự thảo.
- Giới thiệu Dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ để lấy ý kiến nhân dân; tiếp thu ý kiến nhân dân, chuyên gia vào Dự thảo.
- Lấy ý kiến chính thức của các bộ, ngành bằng văn bản và tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành.
- Gửi Dự thảo và các tài liệu có liên quan đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định và nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh Dự thảo.
- Hoàn thiện dự thảo Luật và các tài liệu khác để trình Chính phủ.

III. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Luật

Việc xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) dựa trên những quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

2. Luật tố cáo (sửa đổi) phải có nội dung và phạm vi điều chỉnh hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các loại tố cáo; có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tố cáo; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật tố cáo (sửa đổi) trong hệ thống pháp luật, phù hợp với những quy định của các văn bản pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi của Luật.

4. Việc xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) trên cơ sở tổng kết thực tiễn việc thực hiện Luật tố cáo trong thời gian qua; kế thừa những nội dung còn phù hợp, bổ sung những nội dung mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

IV. Bố cục, nội dung cơ bản của Dự thảo Luật

Dự thảo Luật bao gồm 10 chương với 65 điều, cụ thể như sau:

Chương I: Những quy định chung

Chương này gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8, quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật; về giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; nguyên tắc giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong việc giải quyết tố cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo và những hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II: Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo và người giải quyết tố cáo

Chương này gồm có 3 điều, từ Điều 9 đến Điều 11, quy định về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo.

Chương III: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Chương này gồm 19 điều, từ Điều 12 đến Điều 30, gồm 2 mục:

Mục I quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo, gồm 6 điều, từ Điều 12 đến Điều 18, quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước và trong cơ quan khác của Nhà nước; trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức.

Mục II quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo, gồm 13 điều, từ Điều 19 đến Điều 31, quy định về các bước trong quy trình giải quyết tố cáo; trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ; trách nhiệm của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo có dấu hiệu tội phạm.

Chương IV: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

Chương này gồm 3 điều, từ Điều 32 đến Điều 34, quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Chương V: Tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo

Chương này gồm 3 điều, từ Điều 35 đến Điều 44, quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, trách nhiệm của người bị tố cáo, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

Chương VI: Bảo vệ người tố cáo

Chương này gồm 9 điều, từ Điều 39 đến Điều 47, với 4 mục:

Mục 1 quy định chung về bảo vệ người tố cáo: về phạm vi, đối tượng, thời hạn bảo vệ; quyền và nghĩa vụ của người tố cáo được bảo vệ (từ Điều 39 đến Điều 40).

Mục 2 quy định về bảo vệ thông tin người tố cáo: về bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo; trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (từ Điều 41 đến Điều 42).

Mục 3 quy định về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo (từ Điều 43 đến Điều 45).

Mục 4 quy định về bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo (từ Điều 46 đến Điều 47).

Chương VII: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo

Chương này gồm 4 điều, từ Điều 48 đến Điều 51, quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo; trách nhiệm của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo; Giám sát của uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Chương VIII: Khen thưởng

Chương này gồm 6 điều, từ Điều 52 đến Điều 57, quy định về nguyên tắc khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo; hình thức khen thưởng; tiêu chuẩn khen thưởng; hồ sơ, thủ tục khen thưởng; quỹ khen thưởng và mức thưởng.

Chương IX: Xử lý hành vi vi phạm

Chương này gồm 6 điều, từ Điều 58 đến Điều 63, quy định về nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; áp dụng hình thức xử kỷ luật đối với người có thẩm

quyền giải quyết tố cáo, đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo; đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo, hình thức xử lý đối với người tố cáo có hành vi vi phạm.

Chương X: Điều khoản thi hành

Chương này gồm 2 điều, từ Điều 64 đến Điều 65, quy định về hiệu lực thi hành; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Như vậy, Luật tố cáo (sửa đổi) có thêm 15 điều so với Luật tố cáo.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

a) Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật tố cáo về phạm vi điều chỉnh, trong đó quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật: (1) tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (2) tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. Bên cạnh đó, dự thảo Luật còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo.

b) Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo

Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, dự thảo Luật tiếp tục kế thừa các quy định của Luật tố cáo về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

Đối với người tố cáo, dự thảo Luật quy định các quyền cho người tố cáo như: Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo; được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập; được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, dự thảo Luật đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo. Bên cạnh đó, dự thảo Luật quy định người tố cáo có các nghĩa vụ: nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Các quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo và người giải quyết tố cáo

được quy định cụ thể tại Điều 10 và Điều 11 của dự thảo Luật.

c) Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa nguyên tắc xác định thẩm quyền trong Luật tố cáo, ngoài ra còn bổ sung thêm một số nguyên tắc để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn giải quyết tố cáo hiện nay: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu, trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã nghỉ hưu; của cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác (Điều 12). Ngoài ra, dự thảo Luật còn bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 13) và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 16) nhằm giải quyết những vướng mắc hiện nay trong việc giải quyết tố cáo trong các cơ quan thuộc Chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước.

- Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo:

Bên cạnh kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật tố cáo, dự thảo Luật đã bổ sung một số quy định mới nhằm quy định chi tiết, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Dự thảo Luật quy định bổ sung về việc rút tố cáo và xử lý đối với các trường hợp rút tố cáo trên nguyên tắc không bỏ lọt hành vi vi phạm pháp luật (Điều 21).

Ngoài ra, dự thảo Luật quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tố cáo như:

+ Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo (Điều 22): đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, dự thảo Luật quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, đảm bảo cho việc giải quyết tố cáo được thực hiện một cách chặt chẽ.

+ Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo (Điều 28) nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; tránh bao che cho hành vi vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp. Bên cạnh đó, dự thảo Luật quy định về việc tố cáo, giải quyết tố cáo trong trường hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà không được giải quyết (Điều 29).

+ Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo: dự thảo Luật kế thừa các quy định trong Nghị định số 76/2012/NĐ-CP quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tố cáo, nhằm đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo.

d) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa các quy định của Luật tố cáo về vấn đề này. Theo đó, về thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan có trách nhiệm phối hợp để xác định thẩm quyền giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết; tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

Về trình tự, thủ tục giải quyết, về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, đảm bảo phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 34, Điều 35).

đ) Tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo, khắc phục tình trạng nhiều kết luận giải quyết tố cáo không được thi hành. Do vậy, dự thảo Luật đã quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo (từ Điều 36 đến Điều 38).

e) Bảo vệ người tố cáo

Trên cơ sở kế thừa các quy định về bảo vệ tố cáo của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP, dự thảo Luật đã dành một chương (Chương VI) quy định về bảo vệ người tố cáo. Theo đó, bên cạnh một số quy định chung về bảo vệ người tố cáo, dự thảo Luật quy định cụ thể về những nội dung bảo vệ người tố cáo

nếu: bảo vệ tính mạng, sức khỏe, bảo vệ tài sản, bảo vệ uy tín danh dự, bảo vệ vị trí công tác việc làm của người tố cáo, cụ thể:

- Bảo vệ bí mật thông tin người tố cáo trong quá trình tiếp nhận giải quyết tố cáo; trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 41, Điều 42).

- Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo (từ Điều 43 đến Điều 45).

- Bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo trong trường hợp họ là cán bộ, công chức, viên chức và trong trường hợp họ là người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức (Điều 46, Điều 47).

g) Quy định về khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo

Dự thảo Luật kế thừa các quy định của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP về việc khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo. Theo đó, quy định cụ thể về nguyên tắc khen thưởng, hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn khen thưởng, trình tự thủ tục xét khen thưởng. Dự thảo đã quy định các hình thức khen thưởng cụ thể như: Huân chương dũng cảm, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị... đồng thời Dự thảo cũng quy định cụ thể về tiêu chuẩn để khen thưởng đối với mỗi hình thức khen thưởng tương ứng. Việc xét khen thưởng, lập hồ sơ, thủ tục khen thưởng cũng được quy định một cách cụ thể (từ Điều 52 đến Điều 57).

h) Xử lý hành vi vi phạm

Hiện nay, về việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đã có một số văn bản quy định như: Luật cán bộ, công chức, Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 về xử lý kỷ luật đối với công chức, Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06/04/2012 quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, đối với các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết tố cáo hiện nay còn thiếu quy định cụ thể về hành vi vi phạm và các chế tài xử lý tương ứng. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành cũng còn thiếu các chế tài xử lý hành vi vi phạm pháp luật tố cáo của

người tố cáo và các chủ thể khác. Do đó, Dự thảo Luật đã bổ sung Chương IX về xử lý hành vi vi phạm (từ Điều 58 đến Điều 63). Trong đó đã xác định rõ nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, người có trách nhiệm tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo; áp dụng hình thức xử lý đối với người tố cáo.

V. Vấn đề còn ý kiến khác nhau

Về phạm vi điều chỉnh và tên gọi của dự thảo Luật, có 02 loại ý kiến khác nhau:

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, dự thảo Luật chỉ nên sửa đổi một số vấn đề nổi cộm, vướng mắc nhất của Luật tố cáo hiện hành theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15/12/2015. Do đó, tên gọi của Dự thảo là “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tố cáo”.

Loại ý kiến thứ 2 cho rằng, qua tổng kết 4 năm thi hành Luật tố cáo đã phát hiện nhiều hạn chế, bất cập của Luật này; dẫn đến nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc tố cáo và giải quyết tố cáo. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung toàn diện để giải quyết những bất cập hiện hành, đáp ứng yêu cầu mà thực tiễn đòi hỏi. Do đó, với phạm vi sửa đổi, tên gọi của Dự thảo là “Luật tố cáo (sửa đổi)”.

Ban soạn thảo thấy loại ý kiến thứ hai là phù hợp nên đã thể hiện nội dung này vào dự thảo Luật và trình cơ quan có thẩm quyền (Chính phủ, Quốc hội) xem xét, quyết định.

Trên đây là những nội dung cơ bản của dự thảo Luật tố cáo (sửa đổi), Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC.

TỔNG THANH TRA

Nguyễn Văn sáu

Luật số: /...../QH14

(Dự thảo 1)

LUẬT TỔ CÁO (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật tổ cáo (sửa đổi).*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ cáo và giải quyết tổ cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; tổ cáo và giải quyết tổ cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tổ cáo.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ cáo* là việc *cá nhân* theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. *Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là việc *cá nhân* báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. *Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là việc *cá nhân* báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

4. *Người tố cáo* là *cá nhân* thực hiện quyền tố cáo.

5. *Người bị tố cáo* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

6. *Người giải quyết tổ cáo* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tổ cáo.

7. *Giải quyết tổ cáo* là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tổ cáo và việc xử lý tổ cáo của người giải quyết tổ cáo.

Điều 3. Áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo

1. Việc tố cáo của cá nhân nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì áp dụng quy định của luật đó.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tố cáo

Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định pháp luật; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người tố cáo, tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín, việc làm, bí mật cho người tố cáo; bảo đảm quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định xử lý của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm bố trí trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân để tiếp nhận tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh. Việc tổ chức tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân thực hiện theo quy định của *Luật tiếp công dân* và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết theo đúng quy định của Luật này, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc có ý giải quyết tố cáo trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong việc giải quyết tố cáo

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ thông tin, tài liệu có liên quan đến việc tố cáo có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp, cung cấp không

đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

Quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải được các cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng, được các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo mà không chấp hành phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Gây khó khăn, phiền hà đối với việc thực hiện quyền tố cáo của công dân.
2. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.
3. Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo.
4. Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.
5. Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị tố cáo.
6. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.
7. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tố cáo.
8. Cản trở việc thực hiện quyền tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.
9. Bao che người bị tố cáo.
10. Cố ý tố cáo sai sự thật; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; mạo danh người khác để tố cáo.
11. Mua chuộc, hối lộ người giải quyết tố cáo; đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.
12. Lợi dụng việc tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, gây rối an ninh, trật tự công cộng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.
13. Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.
14. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

Chương II

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO VÀ NGƯỜI GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- b) Được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình;
- c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết, thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết;
đ) Rút tố cáo;
- e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập;
- f) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- b) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình;
- d) Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Nhận thông báo kết luận nội dung tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;
- đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

b) Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

d) Tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Kết luận về nội dung tố cáo;

e) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

b) Áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, người thân thích của người tố cáo, người cung cấp thông tin có liên quan đến việc tố cáo;

c) Không tiết lộ thông tin gây bất lợi cho người bị tố cáo khi chưa có kết luận về nội dung tố cáo;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo;

đ) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

Chương III

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

Mục 1

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 12. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

2. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tổ cáo *chủ trì*, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

3. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

4. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu do người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi cán bộ, công chức, viên chức trước khi nghỉ hưu công tác giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã nghỉ hưu do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp trước đó công tác giải quyết.

5. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác được xử lý như sau:

a) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác không thay đổi về chức danh thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý bộ, công chức, viên chức trước khi chuyển công tác giải quyết.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác được bổ nhiệm chức vụ cao hơn thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý trực tiếp cán bộ, công chức, viên chức phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp người đó trước khi chuyển công tác để giải quyết.

c) Trường hợp tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp đang quản lý trực tiếp người đó giải quyết.

Điều 13. Thẩm quyền giải quyết tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có thẩm quyền giải quyết tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn trực thuộc cơ quan mình và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

5. Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

6. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

8. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thủ trưởng, Thủ tướng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ*, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ quan khác của Nhà nước

1. Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp có thẩm quyền:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực việc hiện nhiệm vụ, công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực và công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với cán bộ là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ do mình quản lý.

Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức quản lý do mình bổ nhiệm.

Điều 16. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của những người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước như Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm sát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng do người có thẩm quyền bổ nhiệm, quản lý trực tiếp giải quyết.

2. Chính phủ quy định cụ thể về việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của những người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước.

Điều 17. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

Người đứng đầu cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 18. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 19. Trình tự giải quyết tố cáo

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;
2. Xác minh nội dung tố cáo;
3. Kết luận nội dung tố cáo;
4. Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo;
5. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Điều 20. Hình thức tố cáo

1. Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc tố cáo trực tiếp.
2. Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ, tên, địa chỉ của người tố cáo; nội dung tố cáo. Đơn tố cáo phải do người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo bằng đơn thì trong đơn phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của từng người tố cáo, có chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tố cáo; họ, tên người đại diện cho những người tố cáo để phối hợp khi có yêu cầu của người giải quyết tố cáo.
3. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp nhiều người đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện để trình bày nội dung tố cáo.

Điều 21. Rút tố cáo

1. Trường hợp người tố cáo xin rút nội dung tố cáo mà xét thấy việc rút tố cáo là có căn cứ thì người giải quyết tố cáo không xem xét, giải quyết nội dung tố cáo đó. Việc không xem xét, giải quyết nội dung tố cáo của người có thẩm quyền giải quyết phải được thể hiện bằng văn bản. Việc chấp nhận rút đơn tố cáo khi có một trong các căn cứ sau:

a) Có thông tin, tài liệu, bằng chứng mới chứng minh không có hành vi vi phạm pháp luật;

b) Hành vi vi phạm pháp luật đã có kết luận, xử lý của cơ quan có thẩm quyền;

c) Người bị tố cáo chết mà hành vi vi phạm pháp luật không còn nguy hiểm cho xã hội;

d) Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện để kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm.

2. Trường hợp xin rút nội dung tố cáo mà xét thấy hành vi vi phạm pháp luật vẫn chưa được phát hiện và xử lý thì người giải quyết tố cáo vẫn xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc rút tố cáo do người tố cáo bị đe dọa, ép buộc thì người giải quyết tố cáo phải áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, xử lý nghiêm đối với người đe dọa, ép buộc người tố cáo, đồng thời phải xem xét, giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp người tố cáo xin rút nội dung tố cáo nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật, trốn tránh trách nhiệm hoặc vì vụ lợi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người tố cáo sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo

1. Khi nhận được đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo (gọi chung là đơn tố cáo) thì người giải quyết tố cáo phải gửi ngay đơn tố cáo cho cơ quan thanh tra cùng cấp để phân loại và xử lý, trường hợp không có cơ quan thanh tra thì giao cho đơn vị làm công tác quản lý cán bộ hoặc bộ phận tiếp công dân hoặc cán bộ làm công tác tiếp công dân (gọi chung là đơn vị xử lý) để phân loại và xử lý.

2. Đơn vị tiếp nhận đơn tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thì trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, đơn vị tiếp nhận đơn tố cáo phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, làm việc trực tiếp với người tố cáo để làm rõ nội dung mà người tố cáo đã tố cáo, các thông tin, tài liệu, bằng chứng về hành vi vi phạm pháp luật, xác định trách nhiệm của người tố cáo nếu có tình tố cáo sai sự thật. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn kiểm tra, xác minh có thể kéo dài hơn nhưng không quá 30 ngày làm việc.

Trường hợp nội dung tố cáo có căn cứ, người tố cáo cam kết và chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo, các thông tin tài liệu, bằng chứng cung cấp thì đơn vị tiếp nhận đơn trình người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý giải quyết tố cáo.

Trong trường hợp không xác định được danh tính, địa chỉ của người tố cáo hoặc nội dung tố cáo không rõ, các thông tin, tài liệu, bằng chứng không rõ ràng về hành vi vi phạm, người vi phạm thì đơn vị xử lý đơn báo cáo với người có thẩm quyền không tiến hành theo quy trình giải quyết tố cáo mà được coi là phản ánh và được xem xét, giải quyết theo quy định về giải quyết đối với phản ánh.

Việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo, được thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý, nếu có yêu cầu.

b) Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, đơn vị tiếp nhận phải chuyển đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo, nếu có yêu cầu. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

3. Người có thẩm quyền không thụ lý giải quyết tố cáo trong các trường hợp sau đây:

a) Tố cáo về vụ việc đã được người đó giải quyết mà người tố cáo không cung cấp thông tin, tình tiết mới;

b) Tố cáo về vụ việc mà nội dung và những thông tin người tố cáo cung cấp không có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;

c) Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện để kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm.

d) Tố cáo xuất phát từ việc khiếu nại không đạt được mục đích, công dân chuyển sang tố cáo đối với người giải quyết khiếu nại nhưng không cung cấp được thông tin, tài liệu, bằng chứng để chứng minh cho việc tố cáo của mình

4. Trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhận được đơn tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng, kèm theo các thông tin, tài liệu, bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo hành vi tham nhũng, hành vi tội phạm thì đơn vị xử lý báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo xử lý theo quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng, pháp luật tố tụng hình sự.

6. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Điều 23. Thời hạn giải quyết tố cáo

1. Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày *làm việc*, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày *làm việc*, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

2. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày *làm việc*; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày *làm việc*.

Điều 24. Xác minh nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo *phải ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo*, tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cung cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo (sau đây gọi chung là người xác minh nội dung tố cáo).

2. Người giải quyết tố cáo giao cho người xác minh nội dung tố cáo bằng văn bản, trong đó có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm giao xác minh;
- b) Tên, địa chỉ của người bị tố cáo;
- c) Người được giao xác minh nội dung tố cáo;
- d) Nội dung cần xác minh;
- đ) Thời gian tiến hành xác minh;
- e) Quyền hạn và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

3. Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo.

4. Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo cần xác minh. Việc giải trình của người bị tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người xác minh nội dung tố cáo và người bị tố cáo.

5. Người được giao xác minh nội dung tố cáo có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1, điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 11 của Luật này, đồng thời kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý và báo cáo người giải quyết tố cáo.

Điều 25. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ

1. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao;

b) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) *Tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.*

b) Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

c) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

Điều 26. Kết luận nội dung tố cáo

1. Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo.

2. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung sau:

a) Kết quả xác minh nội dung tố cáo;

b) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc sai; xác định trách nhiệm của từng cá nhân về nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần.

c) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị các biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm.

Điều 27. Việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo

Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

1. Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì phải thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

2. Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Việc tố cáo tiếp, giải quyết vụ việc tố cáo tiếp

1. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ làm việc ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp tổ chức việc xem xét hồ sơ vụ việc giải quyết tố cáo trước; trường hợp cần thiết làm việc trực tiếp với người tố cáo về nội dung tố cáo tiếp, thu thập các thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan; việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là đúng pháp luật thì không giải quyết lại, đồng thời thông báo cho người tố cáo về việc không giải quyết lại và yêu cầu họ chấm dứt việc tố cáo;

b) Trường hợp giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là không đúng pháp luật, có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều này thì tiến hành giải quyết lại theo trình tự quy định tại Điều 19 của Luật này. Việc giải quyết lại tố cáo là giải quyết lần hai.

3. Việc giải quyết tố cáo lại khi có một trong các căn cứ sau:

a) Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo không phù hợp với các tình tiết khách quan;

b) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục khi xác minh, kết luận và ban hành quyết định xử lý gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức;

c) Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng chính sách, pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo, gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

4. Kết luận nội dung giải quyết tố cáo lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này và phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc vi phạm pháp luật của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết tố cáo trước đó; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

Điều 29. Việc tố cáo, giải quyết vụ việc tố cáo trong trường hợp quá thời gian quy định mà không được giải quyết

Trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết, người tố cáo có quyền tố cáo với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo về nội dung tố cáo chưa được giải quyết và việc không giải quyết tố cáo của người có trách nhiệm. Việc giải quyết tố cáo là giải quyết lần đầu.

Người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp có văn bản yêu cầu người có trách nhiệm giải quyết tố cáo phải giải quyết. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ yêu cầu giải quyết, trách nhiệm báo cáo về kết quả giải quyết, trình bày rõ lý do về việc chậm giải quyết tố cáo với người có thẩm quyền.

Trong phạm vi thẩm quyền người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp áp dụng biện pháp xử lý đối với người có hành vi vi phạm. Trong trường hợp việc không giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì phải xem xét, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo có dấu hiệu tội phạm

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 27 của Luật này, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc thụ lý, xử lý cho cơ quan, tổ chức chuyển tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn thông báo có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

Điều 31. Hồ sơ vụ việc tố cáo

1. Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ vụ việc tố cáo bao gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi nội dung tố cáo;
- b) Quyết định thụ lý giải quyết tố cáo;
- c) Biên bản xác minh, kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết (nếu có);
- d) Văn bản giải trình của người bị tố cáo (nếu có);
- đ) Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh;
- e) Kết luận nội dung tố cáo;
- g) Quyết định xử lý, văn bản kiến nghị biện pháp xử lý (nếu có);
- h) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ vụ việc tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu. Việc lưu giữ, khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo.

Điều 32. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

2. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo một trong các hình thức sau:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác với thành phần gồm: Người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Thời gian thông báo phải trước 3 ngày làm việc;

b) Niêm yết tại Trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết;

c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm: Báo nói, báo hình, báo viết và báo điện tử. Người giải quyết tố cáo có thể lựa chọn một trong các hình thức thông báo trên báo nói, báo hình, báo viết hoặc báo điện tử để thực hiện việc công khai. Trường hợp cơ quan có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử, người có thẩm quyền giải quyết phải công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử.

Số lần thông báo trên báo nói ít nhất là 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên Cổng thông tin điện tử hoặc trên Trang thông tin điện tử của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

3. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện bằng một trong các hình thức được quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này.

Chương IV

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC

Điều 33. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Tố cáo có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan có trách nhiệm phối hợp để xác định thẩm quyền giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết; tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 34. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, quyết định việc xử lý tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại *Điều 35* của Luật này.

Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thì việc xử lý hành vi vi phạm đó còn phải tuân thủ pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có quy định về thời hạn giải quyết khác với quy định tại *Điều 23* của Luật này thì thời hạn giải quyết tố cáo không được vượt quá thời hạn xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 35. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

1. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

b) Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người tiếp nhận tố cáo phải trực tiếp tiến hành hoặc báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để đình chỉ hành vi vi phạm và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật (nếu có); việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

c) Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ vụ việc tố cáo được lập chung cùng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO,

QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỀ TỔ CÁO

Điều 36. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo người giải quyết tố cáo xử lý như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người giải quyết tố cáo thực hiện các thủ tục để xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra;

b) Đối với hành vi vi phạm các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước trong phạm vi thẩm quyền của mình, tiến hành thủ tục xử phạt vi phạm hành chính; quyết định thu hồi tiền, quyền sử dụng đất, tài sản khác bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực quản lý nhà nước; áp dụng các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực quản lý nhà nước;

c) Áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Đối với hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ về hành vi vi phạm đó cho Cơ quan điều tra. Hồ sơ bàn giao cho Cơ quan điều tra là hồ sơ được lập trong quá trình giải quyết tố cáo và phải được sao lại để lưu trữ.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trình tự, thủ tục thu hồi tiền, quyền sử dụng đất, tài sản khác, khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp xử lý khác trên các lĩnh vực quản lý nhà nước được thực theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

Điều 37. Trách nhiệm của người bị tố cáo

1. Sau khi nhận được kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo, người bị tố cáo trách nhiệm:

a. Thực hiện và tổ chức thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

b. Trường hợp kết luận nội dung tố cáo có nhiều nội dung liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân thì đối tượng bị tố cáo là cơ quan, tổ chức thành lập kế hoạch thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Kế hoạch thực hiện kết luận nội dung tố cáo phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, lộ trình, thời gian, phương pháp thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo, phân công rõ trách nhiệm thực hiện của từng tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Báo cáo và chịu trách nhiệm trước người giải quyết tố cáo, trước pháp luật về việc thực hiện các kết luận về nội dung tố cáo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý tố cáo.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Thực hiện và tổ chức thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

2. Phối hợp với người có thẩm quyền xử lý sai phạm về hành chính, kinh tế; đình chỉ, chấm dứt hành vi vi phạm; hoàn trả tiền, quyền sử dụng đất, tài sản khác đã chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc làm thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các kết luận về nội dung tố cáo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý tố cáo liên quan đến trách nhiệm của mình.

Chương VI BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 39. Phạm vi, đối tượng và thời hạn bảo vệ

1. Việc bảo vệ người tố cáo được thực hiện tại nơi cư trú, công tác, làm việc, học tập, nơi có tài sản của người cần được bảo vệ hoặc những nơi khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Đối tượng bảo vệ gồm có:

a) Người tố cáo;

b) Người thân thích của người tố cáo.

3. Thời hạn bảo vệ do cơ quan có thẩm quyền quyết định tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng vụ việc, mức độ, tính chất của hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng cần được bảo vệ.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo được bảo vệ

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mình hoặc người thân thích của mình khi có căn cứ xác định việc bị kỷ luật, buộc thôi việc, luân chuyển công tác hoặc bị các hình thức trù dập, phân biệt đối xử khác, bị đe dọa xâm hại hoặc xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

b) Được thông báo về biện pháp bảo vệ được áp dụng; đề nghị thay đổi biện pháp bảo vệ nếu có căn cứ cho rằng biện pháp đó không bảo đảm an toàn; được từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;

c) Yêu cầu gia hạn thời hạn bảo vệ; yêu cầu bảo vệ lại;

d) Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ mình mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tổn thất về tinh thần cho người được bảo vệ.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Gửi văn bản yêu cầu bảo vệ trong trường hợp quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Luật này đến người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo. Trong trường hợp khẩn cấp, có thể gặp trực tiếp hoặc thông qua các hình thức thông tin khác để yêu cầu được bảo vệ ngay nhưng sau đó phải gửi văn bản yêu cầu chính thức đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, căn cứ xác định việc bị xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác là xác thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Tuân thủ yêu cầu mà cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ đưa ra có liên quan đến công tác bảo vệ; không được tiết lộ biện pháp bảo vệ cho người khác biết.

Mục 2

BẢO VỆ BÍ MẬT THÔNG TIN NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 41. Bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo

1. Khi tiếp nhận tố cáo, thụ lý giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải nghiên cứu, xác định nội dung vụ việc, những thông tin nếu tiết lộ sẽ gây bất lợi cho người tố cáo để áp dụng biện pháp phù hợp nhằm giữ bí mật thông tin cho người tố cáo. Trường hợp cần thiết có thể lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, đồng thời lưu trữ và quản lý thông tin về người tố cáo theo chế độ thông tin mật.

2. Trong quá trình giải quyết tố cáo, nếu có yêu cầu làm việc trực tiếp với người tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì người giải quyết tố cáo phải bố trí thời gian, địa điểm và lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo.

3. Trường hợp phát hiện người không có thẩm quyền có hành vi thu thập thông tin về người tố cáo thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc xử lý đối với người có hành vi vi phạm.

Điều 42. Trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin, tài liệu, phối hợp giải quyết tố cáo, thi hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết, phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo.

Mục 3

BẢO VỆ TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, TÀI SẢN, DANH DỰ, NHÂN PHẨM, UY TÍN VÀ CÁC QUYỀN NHÂN THÂN KHÁC CỦA NGƯỜI TỐ CÁO VÀ NGƯỜI THÂN THÍCH CỦA NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 43. Bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo

1. Khi có căn cứ cho rằng việc tố cáo có thể gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình hoặc người thân thích của mình, người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan công an nơi người tố cáo, người thân thích của người tố cáo cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ của người tố cáo phải bằng văn bản. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể yêu cầu trực tiếp bằng miệng hoặc thông qua các phương tiện thông tin khác, nhưng sau đó phải thể hiện ngay bằng văn bản.

2. Trong quá trình giải quyết tố cáo nếu có căn cứ cho thấy có nguy cơ gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ) thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm

việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ và thông báo cho người được bảo vệ biết.

3. Trường hợp xác định hành vi xâm hại người được bảo vệ đang diễn ra hoặc có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để áp dụng ngay các biện pháp bảo vệ sau:

a) Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để bảo vệ an toàn cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết;

b) Tạm thời di chuyển người được bảo vệ đến nơi an toàn.

4. Khi đã ngăn chặn được hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ, tùy theo từng trường hợp cụ thể, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi xâm hại;

b) Trường hợp xác định việc xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ có nguy cơ tái diễn thì ra quyết định bảo vệ và xây dựng kế hoạch bảo vệ. Kế hoạch bảo vệ phải có các nội dung: Người được bảo vệ; biện pháp bảo vệ; thời hạn bảo vệ; lực lượng bảo vệ; trách nhiệm, hình thức, nội dung phối hợp giữa cơ quan, tổ chức có liên quan và kinh phí bảo vệ.

5. Căn cứ vào tính chất, mức độ và khả năng xảy ra trên thực tế của hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ, cơ quan ra quyết định bảo vệ xem xét, áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Bố trí nơi tạm lánh khi người tố cáo, người thân thích của họ có nguy cơ bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe;

b) Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín cho người tố cáo và người thân thích của họ tại nơi cần thiết;

c) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo theo quy định của pháp luật;

d) Hạn chế phạm vi đi lại, quan hệ giao tiếp, thăm gặp, làm việc, học tập của người được bảo vệ trong một thời hạn nhất định;

đ) Di chuyển và giữ bí mật chỗ ở, nơi làm việc, học tập của người được bảo vệ;

e) *Xử lý hành chính hoặc kiến nghị xử lý hình sự đối với hành vi tấn công, xâm hại hoặc đe dọa tấn công, xâm hại;*

g) *Áp dụng các biện pháp hành chính khác nhằm ngăn chặn hành vi tấn công, xâm hại hoặc đe dọa tấn công xâm hại người được bảo vệ;*

h) *Thay đổi tung tích, lai lịch, đặc điểm nhân thân, nhân dạng của người được bảo vệ. Biện pháp này chỉ áp dụng khi có sự đồng ý của người được bảo vệ và hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại là đặc biệt nguy hiểm có liên quan đến tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm về ma túy hoặc các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của pháp luật hình sự.*

Điều 44. Bảo vệ tài sản của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo

1. *Khi có căn cứ cho rằng, việc tố cáo có thể xâm hại đến tài sản của mình hoặc người thân thích của mình, người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.*

2. *Trong quá trình giải quyết tố cáo nếu xét thấy có nguy cơ xâm hại đến tài sản của người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ và thông báo cho người được bảo vệ về tài sản biết.*

3. *Trường hợp xác định hành vi xâm hại tài sản đang xảy ra hoặc có thể xảy ra ngay tức khắc, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ. Khi đã ngăn chặn được hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ sau đây:*

a) *Yêu cầu người có hành vi xâm hại đến tài sản của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm;*

b) *Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.*

Điều 45. Bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm và các quyền nhân thân khác của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo

1. *Khi có căn cứ cho rằng, việc tố cáo có thể xâm hại đến uy tín, danh dự, nhân phẩm hoặc các quyền nhân thân khác của mình, người thân thích của mình, người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan công an nơi người tố cáo, người thân thích của người tố cáo cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.*

2. *Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, người có thẩm quyền bảo vệ áp dụng các biện pháp bảo vệ sau đây:*

a) Yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm và buộc xin lỗi, cải chính công khai;

b) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi vi phạm;

c) Đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan khôi phục danh dự, uy tín, nhân phẩm và các quyền nhân thân khác của người được bảo vệ bị xâm hại.

Mục 4

BẢO VỆ VỊ TRÍ CÔNG TÁC, VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI TỔ CÁO, NGƯỜI THÂN THÍCH CỦA NGƯỜI TỔ CÁO

Điều 46. Bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tổ cáo, người thân thích của người tổ cáo là cán bộ, công chức, viên chức

1. Khi có căn cứ cho rằng việc tổ cáo của mình bị người có thẩm quyền quản lý, sử dụng có hành vi trù dập, phân biệt đối xử hoặc chuyển công tác dẫn đến giảm thu nhập, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người tổ cáo là cán bộ, công chức, viên chức có quyền yêu cầu người giải quyết tổ cáo thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.

2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bảo vệ, người giải quyết tổ cáo có trách nhiệm kiểm tra, xác minh. Thời hạn kiểm tra, xác minh là 05 ngày làm việc. Trường hợp có căn cứ cho rằng yêu cầu của người tổ cáo là chính đáng thì chậm nhất là 05 ngày làm việc, người giải quyết tổ cáo phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ sau:

a) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tổ cáo;

b) Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tổ cáo;

c) Chuyển công tác của người được bảo vệ sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

d) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

Điều 47. Bảo vệ việc làm đối với người tổ cáo, người thân thích của người tổ cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức

1. Người tổ cáo, người thân thích của người tổ cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động có quyền yêu cầu tổ chức công đoàn cơ sở, cơ quan quản lý lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền khác ở địa phương nơi người tổ cáo, người thân

thích của người tố cáo có biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.

2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu bảo vệ, người có thẩm quyền bảo vệ có trách nhiệm kiểm tra, xác minh. Thời hạn kiểm tra xác minh là 05 ngày làm việc. Trường hợp thấy yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì chậm nhất trong thời gian 03 ngày làm việc, người có thẩm quyền bảo vệ phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp để bảo vệ sau đây:

a) Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí công tác, việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

b) Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình.

4. Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thanh tra sở, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giúp người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết tố cáo.

Điều 49. Trách nhiệm của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

1. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2. Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết tố cáo; định kỳ thông

báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

Điều 50. Trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo

1. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và thông báo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 51. Giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân, hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh; khi nhận được tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

3. Tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 07 ngày *làm việc*, kể từ ngày có quyết định xử lý, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý.

Chương VIII

KHEN THƯỞNG

Điều 52. Nguyên tắc khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng về vật chất và tinh thần.

2. Việc khen thưởng phải chính xác, công bằng, kịp thời, bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất. Việc xét khen thưởng chỉ thực hiện một lần đối với một thành tích của mỗi đối tượng.

Điều 53. Hình thức khen thưởng

1. Huân chương Dũng cảm.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bằng khen của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương).

4. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có thẩm quyền.

Điều 54. Tiêu chuẩn khen thưởng

1. Huân chương Dũng cảm để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Không sợ hy sinh về tính mạng, lợi ích vật chất, tinh thần của mình và người thân đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi tỉnh, thành phố, khu vực trở lên;

b) Hy sinh tính mạng của mình hoặc bị thương tích, bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi khu vực hoặc của nhiều Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

3. Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 31% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

4. Giấy khen để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo, phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật được các cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trở lên công nhận; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi đơn vị cấp cơ sở trở lên.

Điều 55. Đề nghị khen thưởng

1. Sau khi kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định việc khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo theo quy định tại Nghị định này.

2. Người có thành tích trong việc tố cáo có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan giải quyết tố cáo (gọi chung là cơ quan có thẩm quyền) xem xét, quyết định việc khen thưởng đối với mình. Trường hợp người có thành tích trong việc tố cáo đã chết thì gia đình hoặc cơ quan, tổ chức, người đại diện hợp pháp của người tố cáo có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc khen thưởng đối với người đó.

Điều 56. Hồ sơ, thủ tục khen thưởng

1. Việc khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản. Người có thẩm quyền đề nghị khen thưởng ngay sau khi người tố cáo lập được thành tích xuất sắc, đột xuất.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng:

a) Tờ trình đề nghị của người giải quyết tố cáo;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của người tố cáo hoặc cơ quan trình khen thưởng ghi rõ hành động, thành tích đề nghị khen thưởng;

c) Đề nghị khen thưởng của người tố cáo (nếu có).

Điều 57. Quỹ khen thưởng và mức thưởng

1. Nguồn kinh phí khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo được trích từ quỹ khen thưởng của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Nội vụ quy định cụ thể về việc lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo.

2. Cá nhân có thành tích trong việc tố cáo ngoài việc được khen thưởng Huân chương, Bằng khen, Giấy khen theo quy định tại Nghị định này còn được

kèm theo một khoản tiền thưởng. Mức thưởng dựa trên cơ sở mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng./

Đối với cá nhân có thành tích trong việc tố cáo hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Chương IX

XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM

Điều 58. Nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm

1. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này thì tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật; nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Truy cứu trách nhiệm hình sự nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo có dấu hiệu tội phạm.

4. Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại cho công dân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

5. Áp dụng các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Áp dụng hình thức xử kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời hạn quy định mà không ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo.

b) Vi phạm quy định về thời hạn giải quyết tố cáo.

c) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Gây khó khăn, phiền hà, cản trở đối với việc thực hiện quyền tố cáo của công dân.

b) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người bị tố cáo.

c) Không ban hành quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không thụ lý giải quyết tố cáo theo thẩm quyền đối với tố cáo có đủ điều kiện thụ lý giải quyết.

b) Không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để bảo vệ người tố cáo.

c) Quá thời gian quy định mà không xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

d) Đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không giải quyết tố cáo.

b) Cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.

c) Cố ý bao che người bị tố cáo.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

Điều 60. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời hạn xác minh được ghi trong quyết định xác minh nội dung tố cáo mà không báo cáo kết quả xác minh cho người giải quyết tố cáo.

b) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

c) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người bị tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Xúc phạm, đe dọa người tố cáo.

b) Bao che cho người bị tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không xác minh đầy đủ các nội dung được ghi trong quyết định xác minh nội dung tố cáo.

b) Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình xác minh nội dung tố cáo.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý báo cáo sai lệch kết quả xác minh, kết luận nội dung tố cáo sai sự thật.

b) Cố ý kiến nghị những biện pháp xử lý không phù hợp với kết quả xác minh, kết luận nội dung tố cáo.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Trả thù, trù dập người tố cáo;

b) Lợi việc việc xác minh thực hiện hành vi trái pháp luật

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù về hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết tố cáo mà không được hưởng án treo.

Điều 61. Áp dụng hình thức xử lý đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo

1. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời gian quy định mà không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

b) Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nhẹ hơn tính chất, mức độ vi phạm của hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại hoặc 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a). Không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền đề tố chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

b) Không ban hành quyết định xử lý tố cáo theo yêu cầu, kiến nghị của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức được áp dụng khi có hành vi lợi dụng việc xử lý người có hành vi vi phạm mà trả thù, trù dập người bị tố cáo.

5. Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng khi có hành vi lợi dụng việc tố chức thi hành kết luận nội dung tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù về hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết tố cáo mà không được hưởng án treo.

7. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các hình thức khác được áp dụng đối với người có trách nhiệm thi hành quyết định xử lý tố cáo không phải là cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 62. Áp dụng hình thức xử lý đối với người tố cáo

1. Cá nhân không phải là cán bộ, công chức, viên chức có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử phạt hành chính:

a) Xúc phạm, đe dọa, dụ dỗ, mua chuộc người tiếp công dân, người xác minh, giải quyết tố cáo.

b) Cố ý tố cáo sai sự thật.

c) Kích động, cưỡng ép, lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật.

d) Mạo danh người khác để tố cáo.

e) Lợi dụng việc tố cáo để tuyên truyền chống nhà nước, xâm phạm lợi ích của nhà nước, xuyên tạc, vu khống gây rối an ninh trật tự.

2. Người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có một hành vi vi phạm pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều này thì bị áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách, vi phạm từ hai hành vi trở lên thì bị áp dụng hình thức cảnh cáo.

3. Trường hợp thực hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Quy định chi tiết về xử lý vi phạm

Chính phủ quy định chi tiết về việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Hiệu lực thi hành

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ...thángnăm ...*
- 2. Luật tố cáo số 03/2011/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.*
- 3. Đối với tố cáo đã được thụ lý, đang xem xét và chưa có kết quả giải quyết trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật tố cáo số 03/2011/QH13.*

Điều 65. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

- 1. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này và các biện pháp tổ chức thi hành Luật này; quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.*
 - 2. Căn cứ vào Luật này, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.*
- Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ .. thông qua ngày ... tháng ... năm 20....*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân